

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 02 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

102
C
KIẾ
V
NH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Số 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sỹ Long	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Thiêm	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Thành Trì	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023)
Ông Đỗ Hữu Minh	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Ngọc Chiến	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Ủy viên
Bà Kiều Hải Anh	Ủy viên

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Sỹ Long	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Xuân Thiêm	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Hồng Phần	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Ông Trần Đăng Quý
Ông Nguyễn Sỹ Long

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Số 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Chủ tịch HĐQT và Ban Điều hành,



Nguyễn Sỹ Long

Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Số: 044 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024, từ trang 04 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024



Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3652-2021-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.735.662.855	88.237.435.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	79.170.391.110	61.462.944.861
1. Tiền	111		32.170.391.110	58.462.944.861
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.775.478.946	3.121.876.003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.968.503.070	1.191.150.864
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.206.403.918	372.598.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.600.571.958	1.558.127.139
III. Hàng tồn kho	140	8	21.416.634.173	19.907.609.528
1. Hàng tồn kho	141		24.907.711.685	23.714.561.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.491.077.512)	(3.806.952.054)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		373.158.626	3.745.005.127
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.897.026	2.824.689.228
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	261.261.600	920.315.899
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		375.962.390.759	410.059.724.216
I. Tài sản cố định	220		346.108.214.649	384.452.375.197
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	345.661.500.331	383.806.360.835
- Nguyên giá	222		1.216.714.287.425	1.241.692.917.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(871.052.787.094)	(857.886.556.877)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	446.714.318	646.014.362
- Nguyên giá	228		1.702.865.000	1.702.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.256.150.682)	(1.056.850.638)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.295.412.802	13.334.551.433
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	16.295.412.802	13.334.551.433
III. Tài sản dài hạn khác	260		13.558.763.308	12.272.797.586
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13.558.763.308	12.272.797.586
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		481.698.053.614	498.297.159.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		113.627.774.528	127.903.693.430
I. Nợ ngắn hạn	310		64.074.448.507	73.901.751.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5.181.330.181	16.626.411.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	5.211.178.299	5.942.717.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	1.065.337.834	532.403.490
4. Phải trả người lao động	314		17.271.538.460	18.989.690.309
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.597.081.580	942.606.499
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	8.255.138.997	16.470.748.773
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	13.917.864.286	4.530.068.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.644.516.328	2.108.842.128
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.930.462.542	7.758.263.542
II. Nợ dài hạn	330		49.553.326.021	54.001.942.020
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	25.920.197.801	26.551.776.800
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	23.633.128.220	27.450.165.220
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		368.070.279.086	370.393.466.305
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	368.070.279.086	370.393.466.305
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.117.480.000	343.117.480.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(845.370.000)	(845.370.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.870.614.405	8.738.760.740
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.927.554.681	19.382.595.565
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	6.000.000.000
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		15.927.554.681	13.382.595.565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		481.698.053.614	498.297.159.735



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Trần Thị Hồng Phấn
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	270.142.295.337	266.100.025.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		270.142.295.337	266.100.025.690
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	177.927.787.283	176.361.007.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		92.214.508.054	89.739.018.254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	696.241.336	210.316.106
7. Chi phí tài chính	22	25	3.938.123.108	3.809.115.843
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.938.123.108	3.809.115.843
8. Chi phí bán hàng	25	26	25.318.304.324	25.224.675.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26.373.286.681	25.728.903.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		37.281.035.277	35.186.639.103
11. Thu nhập khác	31	27	1.650.043.775	1.456.391.919
12. Chi phí khác	32	28	1.751.395.734	1.548.925.363
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(101.351.959)	(92.533.444)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.179.683.318	35.094.105.659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4.138.104.637	4.597.536.094
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		33.041.578.681	30.496.569.565
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	965	833



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Trần Thị Hồng Phấn
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.179.683.318	35.094.105.659
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	66.625.573.053	63.896.583.477
- Các khoản dự phòng	03	(315.874.542)	1.963.949.149
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(617.140.056)	(210.316.106)
- Chi phí lãi vay	06	3.938.123.108	3.809.115.843
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	106.810.364.881	104.553.438.022
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	1.857.763.433	9.199.606.906
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(7.196.560.790)	(3.773.216.503)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.362.043.536)	1.382.646.528
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.017.504.793)	1.022.786.359
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.945.851.796)	(3.798.315.586)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.800.000.000)	(4.497.585.578)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(764.333.633)	(361.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.581.833.766	103.728.180.148
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(28.276.883.844)	(52.287.684.198)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	696.241.336	210.316.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.580.642.508)	(52.077.368.092)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.956.413.543	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.385.654.257)	(10.878.131.053)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.864.504.295)	(36.004.254.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.293.745.009)	(46.882.385.953)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	17.707.446.249	4.768.426.103
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	61.462.944.861	56.694.518.758
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	79.170.391.110	61.462.944.861



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Trần Thị Hồng Phấn
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 343.117.480.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 492 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 496 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư và hóa chất ngành nước.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh vật tư, hóa chất ngành nước và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị

Trụ sở chính
Chi nhánh Nước tinh khiết Thiên Trường
Chi nhánh Cấp nước số 2 Trực Ninh
Chi nhánh Chống thất thoát
Chi nhánh Xây lắp
Chi nhánh Kinh doanh nước sạch Nam Định
Chi nhánh Cấp nước Vụ Bản
Chi nhánh Cấp nước Ý Yên
Chi nhánh Cấp nước số 1 Trực Ninh

Địa chỉ

Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Tổ dân phố Bắc Giang, thị trấn Cát Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định
Số 01 Đò Quan, phường Cửa Nam, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Đường D3, Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Số 681 Trần Nhân Tông, phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Thôn Quảng Cư, xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định
Khu E, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
Đầu thôn Thượng, thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban điều hành đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 16
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 - 13

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm máy tính	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa 5 năm.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo dõi tiền đường trực dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định	Cổ đông chi phối
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	718.090.198	1.396.301.978
Tiền gửi ngân hàng	31.452.300.912	57.066.642.883
Các khoản tương đương tiền (i)	47.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	79.170.391.110	61.462.944.861

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn từ 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 2,3%/năm đến 4,8%/năm.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đang thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số tiền 5.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Công ty Cổ phần TCE Vina Denim-Nam Định	104.108.100	49.153.773
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	481.104.400	481.104.400
Ủy ban Nhân dân Xã Yên Chính	329.290.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	-	92.137.100
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	465.706.800	
Đối tượng khác	588.293.770	568.755.591
Cộng	1.968.503.070	1.191.150.864

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNHSố 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**MÃ SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	363.756.180	
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	160.645.665	
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	136.412.800	
Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Vinatech	274.428.000	
Các đối tượng khác	271.161.273	372.598.000
Cộng	<u>1.206.403.918</u>	<u>372.598.000</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	403.578.378	401.948.718
Bảo hiểm y tế	40.704.022	40.136.226
Bảo hiểm thất nghiệp	45.913.827	45.447.543
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.110.375.731	1.070.594.652
Cộng	<u>1.600.571.958</u>	<u>1.558.127.139</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.498.245.565	(3.137.756.238)	10.158.492.993	(3.447.170.648)
Công cụ, dụng cụ	501.821.542	(353.321.274)	454.781.333	(359.781.406)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.907.644.578	-	13.101.287.256	-
Cộng	<u>24.907.711.685</u>	<u>(3.491.077.512)</u>	<u>23.714.561.582</u>	<u>(3.806.952.054)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã hoàn nhập dự phòng cho một số nguyên vật liệu chậm luân chuyển, kém phẩm chất đã đưa vào sử dụng trong năm với giá trị là 315.874.542 VND.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số phải thu cuối năm</u>	<u>Số phải nộp cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	14.297.790.822	14.297.790.822	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	164.163.922	1.046.005.704	1.194.717.898	-	15.451.728
Thuế tài nguyên	-	67.225.740	792.781.580	789.988.780	-	70.018.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	919.250.899	-	4.138.104.637	2.800.000.000	-	418.853.738
Thuế đất	1.065.000	-	631.268.075	891.464.675	261.261.600	-
Các loại thuế khác	-	301.013.828	967.070.000	707.070.000	-	561.013.828
Cộng	<u>920.315.899</u>	<u>532.403.490</u>	<u>21.873.020.818</u>	<u>20.681.032.175</u>	<u>261.261.600</u>	<u>1.065.337.834</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	308.247.939.936	110.451.505.193	820.090.055.596	2.903.416.987	1.241.692.917.712
- Mua trong năm	-	307.250.000	-	-	307.250.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.171.508.573	13.254.917.064	10.465.206.340	161.600.000	28.053.231.977
- Thanh lý, nhượng bán	-	(31.363.636)	(53.307.748.628)	-	(53.339.112.264)
Số dư cuối năm	312.419.448.509	123.982.308.621	777.247.513.308	3.065.016.987	1.216.714.287.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	260.908.804.980	79.476.297.981	515.434.058.171	2.067.395.745	857.886.556.877
- Khấu hao trong năm	7.464.161.188	5.961.763.033	52.772.523.494	227.825.294	66.426.273.009
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.159.309)	(53.249.883.483)	-	(53.260.042.792)
Số dư cuối năm	268.372.966.168	85.427.901.705	514.956.698.182	2.295.221.039	871.052.787.094
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>47.339.134.956</u>	<u>30.975.207.212</u>	<u>304.655.997.425</u>	<u>836.021.242</u>	<u>383.806.360.835</u>
Tại ngày cuối năm	<u>44.046.482.341</u>	<u>38.554.406.916</u>	<u>262.290.815.126</u>	<u>769.795.948</u>	<u>345.661.500.331</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 483.481.532.877 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 443.497.706.468 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đang thế chấp các tài sản hình thành từ các Dự án để bảo đảm cho các khoản vay tổ chức tín dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNHSố 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**MÁU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.702.865.000	1.702.865.000
- Mua trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.702.865.000</u>	<u>1.702.865.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.056.850.638	1.056.850.638
- Khấu hao trong năm	199.300.044	199.300.044
Số dư cuối năm	<u>1.256.150.682</u>	<u>1.256.150.682</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>646.014.362</u>	<u>646.014.362</u>
Tại ngày cuối năm	<u>446.714.318</u>	<u>446.714.318</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 706.365.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 706.365.000 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nâng công suất CN cấp nước Vụ Bản và LĐ mạng lưới đường ống cấp nước cho KV Ý Yên	7.060.366.797	6.610.878.704
Cải tạo nâng cấp hệ thống điện Trạm bơm cấp 2 CN sản xuất nước thành phố Nam Định	2.507.244.504	-
Dịch chuyển và thay thế cụm đồng hồ DN15 đến niên hạn kiểm định năm 2023	4.235.896.782	-
Công trình khác	2.491.904.719	6.723.672.729
Cộng	<u>16.295.412.802</u>	<u>13.334.551.433</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.107.114.820	3.562.697.319
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ (i)	10.451.648.488	8.710.100.267
Cộng	<u>13.558.763.308</u>	<u>12.272.797.586</u>

Ghi chú:

- (i) Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ là chi phí thay thế và cải tạo các cụm đồng hồ theo khu vực được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng ước tính kỹ thuật tối đa không quá 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán không là bên liên quan:	5.181.330.181	5.181.330.181	16.082.765.344	16.082.765.344
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	-	-	6.757.697.527	6.757.697.527
Công ty Cổ phần Viwaseen3	921.018.400	921.018.400	3.358.418.000	3.358.418.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	781.140.178	781.140.178	1.775.372.164	1.775.372.164
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Hoàng Long	-	-	1.016.573.000	1.016.573.000
Công ty Cổ phần Thiết bị tự động hóa SETFIL Việt Nam	454.175.807	454.175.807	454.175.807	454.175.807
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp chuyên ngành	385.000.000	385.000.000	-	-
Công ty Điện lực Nam Định	383.312.747	383.312.747	325.646.508	325.646.508
Công ty Cổ phần Xây dựng F.D.3.A	454.303.738	454.303.738	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Minh Kỳ	471.573.478	471.573.478	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Thương mại Minh Long	378.475.336	378.475.336	-	-
Các đối tượng khác	952.330.497	952.330.497	2.394.882.338	2.394.882.338
Các khoản phải trả người bán là bên liên quan:	-	-	543.645.955	543.645.955
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	-	-	543.645.955	543.645.955
Cộng	5.181.330.181	5.181.330.181	16.626.411.299	16.626.411.299

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	2.905.617.583	2.905.617.583
Ủy ban Nhân dân xã Tam Thanh, Huyện Vụ Bản	-	2.080.000.000
Các đối tượng khác	2.305.560.716	957.099.787
Cộng	5.211.178.299	5.942.717.370

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước các khoản chi phí tháng 12	952.740.666	697.282.690
Chi phí tổ chức hội nghị người lao động	148.500.000	150.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	55.355.607	63.084.295
Chi phí phải trả khác	440.485.307	32.239.514
Cộng	1.597.081.580	942.606.499

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNHSố 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**MÁU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.255.138.997	16.470.748.773
<i>Phải trả ngắn hạn khác không là bên liên quan</i>	<i>8.244.997.392</i>	<i>7.978.591.273</i>
Phí nước thải còn phải trả	1.519.996.657	1.435.986.580
Phí dịch vụ môi trường rừng	5.687.607.640	4.401.826.572
Các khoản phải trả khác	1.037.393.095	2.140.778.121
<i>Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</i>	<i>10.141.605</i>	<i>8.492.157.500</i>
Cổ tức còn phải trả UBND tỉnh Nam Định	10.141.605	8.492.157.500
b) Dài hạn	25.920.197.801	26.551.776.800
Tiền đường trực dân góp (i)	25.920.197.801	26.551.776.800

Ghi chú:

- (i) Tiền đường trực dân góp là tiền huy động từ các hộ dân khi Công ty làm các dự án nước sạch theo thỏa thuận giữa Công ty với đại diện cho các hộ dân và chủ trương của cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Nam Định.

Khoản tiền đường trực dân góp sẽ được ghi nhận dần vào doanh thu kinh doanh nước sạch theo khối lượng nước từng hộ dân sử dụng hàng kỳ với giá trị khấu trừ là 2.000 VND/m³.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	13.917.864.286	13.917.864.286	23.773.450.543	14.385.654.257	4.530.068.000	4.530.068.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>9.863.796.286</i>	<i>9.863.796.286</i>	<i>19.956.413.543</i>	<i>10.092.617.257</i>	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định	-	-	10.092.617.257	10.092.617.257	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	9.863.796.286	9.863.796.286	9.863.796.286	-	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.054.068.000</i>	<i>4.054.068.000</i>	<i>3.817.037.000</i>	<i>4.293.037.000</i>	<i>4.530.068.000</i>	<i>4.530.068.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (i)	4.054.068.000	4.054.068.000	3.817.037.000	4.293.037.000	4.530.068.000	4.530.068.000
b) Vay dài hạn	23.633.128.220	23.633.128.220	-	3.817.037.000	27.450.165.220	27.450.165.220
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (i)	23.633.128.220	23.633.128.220	-	3.817.037.000	27.450.165.220	27.450.165.220

Ghi chú:

- (i) Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với lãi suất 9%/năm-10,8%/năm, mục đích vay để thanh toán chi phí dự án xây dựng công trình nước thô mới cho Nhà máy Nước sạch Vụ Bản, dự án bổ sung dây chuyền xử lý nước 3.000m³/ngày đêm của khu xử lý nước Vụ Bản.

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp số 01/2015/VCB.NDI, 02/2015/NHNT.NDI-TCTS, 01/2016/VCB.NDI-TC, và 02/2016/VCB.NDI-TC;
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 708031;
- Toàn bộ máy móc, thiết bị công nghệ, phương tiện truyền dẫn tại Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Ý Yên;
- Máy móc thiết bị, phương tiện truyền dẫn tại Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Trục Ninh, thị trấn Cổ Lễ, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định;
- Tài sản gắn liền với đất theo hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AK 920836 và AK 920829.

- (ii) Các khế ước nhận nợ ngắn hạn Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam với lãi suất 4%/năm, mục đích vay để thanh toán chi phí mua hàng hóa, dịch vụ, thanh toán lương.

Các khế ước nhận nợ trên được đảm bảo bằng biện pháp như sau:

- Hợp đồng cầm cố số SHBHNC/HĐCC/790500028970 ngày 06 tháng 7 năm 2023 với tài sản đảm bảo là tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, số tiền 5.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNHSố 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**MÁU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú (Tiếp theo):

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.054.068.000	4.530.068.000
Trong năm thứ hai	4.054.068.000	4.530.068.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.162.204.000	13.590.204.000
Sau năm năm	7.416.856.220	9.329.893.220
Cộng	27.687.196.220	31.980.233.220
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	4.054.068.000	4.530.068.000
Số phải trả sau 12 tháng	23.633.128.220	27.450.165.220

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích dự phòng mất việc làm (i)	2.644.516.328	2.108.842.128
Cộng	2.644.516.328	2.108.842.128

Ghi chú:

(i) Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Quyết định số 15/QĐ-TGD ngày 31 tháng 12 năm 2023.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**Đơn vị: VND*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	343.117.480.000	(845.370.000)	8.427.516.740	37.124.407.643	387.824.034.383
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	30.496.569.565	30.496.569.565
Trích quỹ	-	-	311.244.000	(3.741.969.243)	(3.430.725.243)
Trả cổ tức	-	-	-	(44.496.412.400)	(44.496.412.400)
Số dư đầu năm nay	343.117.480.000	(845.370.000)	8.738.760.740	19.382.595.565	370.393.466.305
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	33.041.578.681	33.041.578.681
Trích quỹ (i)	-	-	1.131.853.665	(3.114.131.165)	(1.982.277.500)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(33.382.488.400)	(33.382.488.400)
Số dư cuối năm nay	343.117.480.000	(845.370.000)	9.870.614.405	15.927.554.681	368.070.279.086

Ghi chú:

(i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ, chi trả cổ tức năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-2023/NQ-ĐHCĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023 và thực hiện tạm ứng 5% cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09-2023/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 8 năm 2023. Cụ thể như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.982.277.500
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.131.853.665
Chi trả cổ tức năm 2022	16.268.464.400
Tạm ứng cổ tức 2023	17.114.024.000
Cộng	36.496.619.565

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông số tiền là 41.648.117.816 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNHSố 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 343.117.480.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Nam Định	169.843.150.000	49,50%	169.843.150.000	49,50%
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lí nước SETFIL	17.262.670.000	5,04%	29.164.990.000	8,50%
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	46.320.860.000	13,50%	46.320.860.000	13,50%
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	63.476.730.000	18,50%	63.476.730.000	18,50%
Cổ phiếu bán cho CBCNV	45.377.070.000	13,22%	33.474.750.000	9,76%
Cổ phiếu quỹ mua lại của CBCNV	837.000.000	0,24%	837.000.000	0,24%
Cộng	343.117.480.000	100%	343.117.480.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.311.748	34.311.748
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	(83.700)	(83.700)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.228.048	34.228.048

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	254.247.437.765	244.013.719.606
Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	13.387.530.718	20.040.919.075
Nước uống Thiên Trường	2.507.326.854	2.045.387.009
Cộng	270.142.295.337	266.100.025.690

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	165.517.363.834	158.414.710.089
Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	12.271.486.478	17.582.373.233
Nước uống Thiên Trường	454.811.513	482.461.841
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng hàng tồn kho	(315.874.542)	(118.537.727)
Cộng	177.927.787.283	176.361.007.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.950.935.606	25.159.737.356
Chi phí nhân công	70.343.233.960	77.718.341.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.625.573.053	63.896.583.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.455.511.680	56.461.890.159
Chi phí khác bằng tiền	8.275.242.560	5.356.254.262
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(315.874.542)	(118.537.727)
Cộng	232.334.622.317	228.474.269.409

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	696.241.336	210.316.106
Cộng	696.241.336	210.316.106

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.938.123.108	3.809.115.843
Cộng	3.938.123.108	3.809.115.843

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	18.903.991.924	18.918.293.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.867.361.986	484.115.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.546.950.414	5.822.266.926
Cộng	25.318.304.324	25.224.675.775
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	11.986.756.734	12.322.632.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.751.576.560	485.758.620
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.634.953.387	12.920.512.498
Cộng	26.373.286.681	25.728.903.639

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền phí nước thải giữ lại	1.358.977.450	1.319.086.448
Tiền phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	154.290.000	108.576.000
Các khoản khác	136.776.325	28.729.471
Cộng	1.650.043.775	1.456.391.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Phí phục vụ công tác thu tiền nước thải	1.190.000.000	1.103.889.400
Chi phí khác cho cán bộ công nhân viên	-	17.160.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	79.101.280	-
Các khoản khác	482.294.454	427.875.963
Cộng	<u>1.751.395.734</u>	<u>1.548.925.363</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	37.179.683.318	35.094.105.659
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế - Chi phí không được trừ	3.544.375.933	5.258.276.193
Thu nhập tính thuế	<u>40.724.059.251</u>	<u>40.352.381.852</u>
Thu nhập chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	40.067.072.132	39.371.767.776
Thu nhập chịu thuế suất phổ thông	656.987.119	980.614.076
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.138.104.637	4.133.299.593
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	464.236.501
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>4.138.104.637</u>	<u>4.597.536.094</u>

Theo Công văn số 4185/CT-TTHT ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Cục Thuế Tỉnh Nam Định trả lời Công ty về việc áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% đối với thu nhập từ thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa, Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNHSố 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.041.578.681	30.496.569.565
Điều chỉnh cho các khoản:		
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)</i>	-	(1.982.277.500)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.041.578.681	28.514.292.065
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	34.228.048	34.228.048
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	965	833

Ghi chú:

- (i) Khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2022 được trình bày lại dựa trên việc phân phối lợi nhuận chính thức trong năm 2023, bao gồm lợi nhuận để trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước là 833 (số trước phân loại lại là 891).

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023, do đó, chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu cổ đông.

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Nam Định. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm khoảng 3,6% tổng doanh thu tương ứng với tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan tại Thuyết minh số 14, 17, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	-	3.870.864.180
Trả tiền mua hàng		
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	-	4.650.670.850
Chia cổ tức		
UBND tỉnh Nam Định	25.051.864.625	13.587.452.000
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	1.779.645.075	4.058.997.800
Công ty Cổ phần Nhựa Thiêu niên Tiền Phong	4.516.283.850	6.069.964.200
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	6.188.981.175	6.220.719.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương Ban Điều hành trong năm như sau:**

Thành viên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	465.141.012	437.592.069
Ông Nguyễn Sỹ Long	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	452.703.428	425.919.734
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	395.897.093	372.174.394
Ông Bùi Xuân Thiêm	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 06/4/2023)	402.953.093	379.230.394
Ông Nguyễn Thành Tri	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 06/4/2023)	130.947.790	183.099.008
Ông Trần Ngọc Chiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	402.953.093	390.990.394
Ông Trần Ngọc Bảo	Ủy viên Hội đồng Quản trị	245.431.762	136.605.135
Bà Kiều Hải Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	245.431.762	136.605.135
Ông Đỗ Hữu Minh	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 06/4/2023)	412.361.093	388.638.394
Bà Nguyễn Thị Luyến	Trưởng Ban Kiểm soát	363.368.010	246.587.809
Ông Nguyễn Văn Ngôn	Thành viên Ban Kiểm soát	231.879.098	200.262.821
Ông Trần Hồng Đức	Thành viên Ban Kiểm soát	196.987.539	153.761.892
Bà Trần Thị Hồng Phấn	Kế toán trưởng	414.713.093	386.490.215

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm chưa bao gồm 612.232.084 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm 2023 mà chưa được thanh toán và đã bao gồm 3.431.631.586 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm 2022 được thanh toán trong năm 2023. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 6.003.410.687 VND, là số tiền kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm hàng tồn kho.

Tiền chi trả cổ tức trong năm đã bao gồm 8.492.157.500 VND là số tiền cổ tức phải trả đã phát sinh trong năm 2022 và được thanh toán trong năm 2023. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-2023/NQ-ĐHCĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023 phê duyệt chủ trương tham gia đấu thầu dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy nước sạch tại xã Hải Minh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (sau đây gọi tắt là “Dự án”):

Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định có Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2023 về việc phê duyệt nhà đầu tư thực hiện Dự án là Liên danh Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP.

Sau đó, ngày 06 tháng 11 năm 2023, Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP đã thực hiện ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HDHTKD mục tiêu thực hiện Dự án với tổng vốn đầu tư: 616.908.000.000 VND và phân chia kết quả kinh doanh dựa theo tỷ lệ góp vốn đầu tư (Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định là 42% và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP là 58%).



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Trần Thị Hồng Phấn
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu